CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 577/QĐ-VTCB	*Cẩm Phả, ngày 31 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số:517/QĐ-VTCB ngày 17/7/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563 ngày 30/7/2024 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563 ngày 31/7/2024 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Bắc.

2. Tên gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

3. Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.

4. Giá trị trúng thầu: 823.111.791 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn, bảy trăm chín mươi mốt triệu).

5. Loại hợp đồng: Trọn gói.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Năm 2024.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CĐVT, TCKT. M06.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701650781 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Phương Kim Mừng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 577/QĐ-VTCB, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

STT	Tên tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sà lan QN-6531				**105.941.072**
A	**Vật tư**				**29.334.352**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.210,7	18.800	22.760.408
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	211,4	18.800	3.973.944
3	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**41.510.000**
1	Tăng cáp	Bộ	1,0	6.400.000	6.400.000
2	Cột bích đôi	Bộ	1,0	2.650.000	2.650.000
3	Cột bích đơn	Cột	5,0	1.350.000	6.750.000
4	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	7,0	2.800.000	19.600.000
5	Bản lề nắp hầm	Bộ	18,0	62.000	1.116.000
6	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	9,0	110.000	990.000
7	Cút cong (ống thông hơi)	Cái	14,0	286.000	4.004.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**35.096.720**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.422,0	18.000	25.596.720
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	5,0	700.000	3.500.000
3	Tháo, lắp thay tang trống quấn xích của tời neo	Bộ	1,0	2.500.000	2.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6524				**84.043.472**
A	**Vật tư**				**26.923.252**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.132,4	18.800	21.288.180
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	161,4	18.800	3.035.072
3	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**18.632.000**
1	Cột bích đôi	Bộ	1,0	2.650.000	2.650.000
2	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
3	Bản lề nắp hầm	Bộ	16,0	62.000	992.000
4	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	9,0	110.000	990.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**38.488.220**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.293,8	18.000	23.288.220
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	6,0	700.000	4.200.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000

	Sà lan QN-6421				**82.633.696**
A	**Vật tư**				**30.418.736**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.268,3	18.800	23.844.792
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	211,4	18.800	3.973.944
3	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**12.480.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	4,0	2.800.000	11.200.000
2	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	6,0	110.000	660.000
3	Bản lề nắp hầm	Bộ	10,0	62.000	620.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**39.734.960**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.479,7	18.000	26.634.960
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	3,0	700.000	2.100.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6424				**73.231.214**
A	**Vật tư**				**26.265.120**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	749,5	18.800	14.089.810
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	478,5	18.800	8.995.762
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	30,8	18.800	579.548
4	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**10.508.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	3,0	2.800.000	8.400.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	14,0	62.000	868.000
3	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	10,0	110.000	1.100.000
4	Chốt tăng cáp	Chiếc	1,0	140.000	140.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**36.458.094**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.258,8	18.000	22.658.094
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	4,0	700.000	2.800.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6521				**100.302.832**
A	**Vật tư**				**34.564.986**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.153,0	18.800	21.676.776
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	303,9	18.800	5.714.180
3	Ống thép đen Ø114x10	Kg	23,5	21.200	498.801
4	Ống thép đen Ø240x10	Kg	138,8	21.200	2.942.075

5	Thép tròn đặc Ø60	Kg	45,3	20.500	928.404
6	Thép tròn đặc Ø42	Kg	10,0	20.500	204.751
7	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**22.496.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	10,0	62.000	620.000
3	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	6,0	110.000	660.000
4	Tăng cáp	Bộ	1,0	6.400.000	6.400.000
5	Khuy treo lốp	Chiếc	12,0	68.000	816.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**43.241.846**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.674,5	18.000	30.141.846
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	3,0	700.000	2.100.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6523				**99.733.137**
A	**Vật tư**				**38.286.611**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.297,1	18.800	24.386.232
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	278,6	18.800	5.238.500
3	Tôn 10 ly	Kg	30,8	18.800	579.547
4	Ống thép đen Ø114x10	Kg	47,1	21.200	997.602
5	Ống thép đen Ø240x10	Kg	138,8	21.200	2.942.075
6	Thép tròn đặc Ø60	Kg	45,3	20.500	928.404
7	Thép tròn đặc Ø42	Kg	30,0	20.500	614.252
8	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**14.028.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	4,0	2.800.000	11.200.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	16,0	62.000	992.000
3	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	8,0	110.000	880.000
4	Chốt tăng cáp	Chiếc	1,0	140.000	140.000
5	Khuy treo lốp	Chiếc	12,0	68.000	816.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**47.418.526**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.867,7	18.000	33.618.526
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	4,0	700.000	2.800.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6605				**103.767.879**

A	**Vật tư**				**36.335.173**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.297,1	18.800	24.386.280
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	254,0	18.800	4.774.862
3	Ống thép đen Ø114x10	Kg	23,5	21.200	498.801
4	Ống thép đen Ø240x10	Kg	138,8	21.200	2.942.075
5	Thép tròn đặc Ø60	Kg	45,3	20.500	928.404
6	Thép tròn đặc Ø42	Kg	10,0	20.500	204.751
7	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**22.496.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	10,0	62.000	620.000
3	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	6,0	110.000	660.000
4	Tăng cáp	Bộ	1,0	6.400.000	6.400.000
5	Khuy treo lốp	Chiếc	12,0	68.000	816.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**44.936.706**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.768,7	18.000	31.836.706
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	3,0	700.000	2.100.000
3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t	1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t	1,0	3.500.000	3.500.000
	Sà lan QN-6563				**98.630.144**
A	**Vật tư**				**39.153.560**
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1.537,3	18.800	28.902.067
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	84,6	18.800	1.589.614
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	30,8	18.800	579.547
4	Ống thép đen Ø114x10	Kg	47,1	21.200	997.602
5	Ống thép đen Ø240x10	Kg	138,8	21.200	2.942.075
6	Thép tròn đặc Ø60	Kg	45,3	20.500	928.404
7	Thép tròn đặc Ø42	Kg	30,0	20.500	614.252
8	Sơn chống rỉ	Lít	20,0	130.000	2.600.000
B	**Vật tư gia công sẵn**				**11.228.000**
1	Nắp + cổ hầm khoang hàng	Bộ	3,0	2.800.000	8.400.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	16,0	62.000	992.000
3	Bu lông tai hồng Inox	Bộ	8,0	110.000	880.000
4	Chốt tăng cáp	Chiếc	1,0	140.000	140.000
5	Khuy treo lốp	Chiếc	12,0	68.000	816.000
C	**Nhân công trực tiếp**				**48.248.583**
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	1.913,8	18.000	34.448.583
2	Doa chải, sơn các vị trí lắp tôn mới	Công	4,0	700.000	2.800.000

3	Lắp đặt, thay thế thiết bị	P/t		1,0	7.500.000	7.500.000
4	Chi phí quản lý phục vụ, điện năng, thiết bị	P/t		1,0	3.500.000	3.500.000
	Cộng giá trước thuế:					**748.283.446**
	Thuế VAT 10%:					**74.828.345**
	Tổng cộng:					**823.111.791**

(Bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn, bảy trăm chín mươi mốt đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 578/TB-VTCB	*Cẩm Phả, ngày 31 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

Ngày 31/7/2024 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số: 577/QĐ-VTCB về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Sửa chữa 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6521; QN-6523; QN-6605; QN-6563.

- Giá gói thầu: 832.176.459 VNĐ

- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Năm 2024

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc.

- Giá dự thầu: 823.111.791 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Năm 2024.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu:

a. Công ty Cổ phần đóng tàu 204 – Long Hải.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 02 trong 03 nhà thầu.

b. Công ty Cổ phần thương mại cơ khí Thanh Đan.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Lưu: CĐVT, TCKT. M03.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701650[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Phương Kim Mừng